

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 50

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 19 được cấp ngày 7 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, bông, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch
Ông Cho Yong Hwan	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Yu Sung Dae	Thành viên
Ông Park Sung Jin	Thành viên
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hường	Thành viên

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lim Jin Taek	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

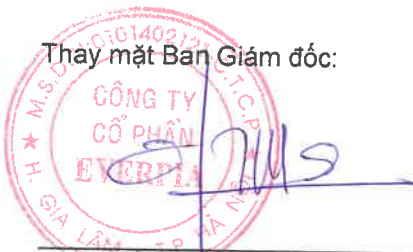
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61110609/21043398-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”) và công ty con, được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.169.764.184.632	1.176.271.684.040
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	50.097.803.876	64.671.862.409
111	1. Tiền		39.305.803.876	47.271.862.409
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.792.000.000	17.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	465.701.000.000	452.548.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		465.701.000.000	452.548.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		201.128.106.976	239.769.555.933
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	180.859.503.488	227.811.538.716
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	26.881.629.908	25.442.860.902
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.590.810.522	21.983.210.878
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 7, 8	(35.203.836.942)	(35.468.054.563)
140	IV. Hàng tồn kho	9	433.733.983.845	400.852.915.732
141	1. Hàng tồn kho		442.186.509.710	416.941.146.121
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.452.525.865)	(16.088.230.389)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.103.289.935	18.428.849.966
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.571.750.347	10.461.302.311
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.381.298.046	7.817.204.083
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		150.241.542	150.343.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019


Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		316.343.100.107	313.841.264.239
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.685.671.675	3.190.217.098
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.010.560.350	4.515.105.773
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(1.324.888.675)	(1.324.888.675)
220	II. Tài sản cố định		258.839.984.945	273.930.178.491
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	251.872.842.293	265.794.612.166
222	Nguyên giá		579.126.248.118	571.332.073.478
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(327.253.405.825)	(305.537.461.312)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.967.142.652	8.135.566.325
228	Nguyên giá		41.293.994.903	41.352.801.184
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.326.852.251)	(33.217.234.859)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		8.308.200.000	2.638.200.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	11.590.390.000	11.590.390.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	8.308.200.000	2.638.200.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12	(11.590.390.000)	(11.590.390.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		46.509.243.487	34.082.668.650
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.917.914.268	17.003.502.987
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	16.591.329.219	17.079.165.663
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.486.107.284.739	1.490.112.948.279


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		607.658.476.834	581.127.785.435
310	I. Nợ ngắn hạn		250.058.083.534	215.547.039.933
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	69.264.635.026	74.085.389.244
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	10.520.782.679	21.403.410.987
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.221.660.933	23.080.448.344
314	4. Phải trả người lao động		17.831.460.365	18.136.048.383
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.581.644.132	3.312.520.102
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.054.070.425	6.427.378.211
320	7. Vay ngắn hạn	19	136.583.829.974	69.101.844.662
330	II. Nợ dài hạn		357.600.393.300	365.580.745.502
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	18.612.690.541	17.290.080.411
338	2. Vay dài hạn	19.2	106.105.690.259	113.516.165.091
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	20	232.882.012.500	234.774.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		878.448.807.905	908.985.162.844
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	878.448.807.905	908.985.162.844
411	1. Vốn cổ phần	21.3	419.797.730.000	419.797.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.2	203.072.724.247	203.072.724.247
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.2	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.769.182.206)	(1.490.120.168)
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.6	2.890.663.801	329.683.203
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		331.456.872.063	363.275.145.562
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		321.455.241.580	287.062.750.906
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		10.001.630.483	76.212.394.656
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.486.107.284.739	1.490.112.948.279


Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc


Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae


Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun


Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	430.375.909.903	503.393.943.598
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(2.281.060.154)	(1.295.435.332)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	428.094.849.749	502.098.508.266
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(291.375.115.592)	(341.160.658.114)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		136.719.734.157	160.937.850.152
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	19.745.857.257	12.611.419.448
22	7. Chi phí tài chính	26	(8.787.162.642)	(10.251.323.810)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.670.028.922)	(8.309.469.719)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(85.336.273.178)	(73.026.705.861)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(47.363.214.103)	(49.312.819.120)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.978.941.491	40.958.420.809
31	11. Thu nhập khác	27	99.169.493	840.403.065
32	12. Chi phí khác	27	(575.798.319)	(19.189.911)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(476.628.826)	821.213.154
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.502.312.665	41.779.633.963
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(2.594.187.672)	(2.842.617.259)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(1.906.494.510)	(5.782.690.851)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.001.630.483	33.154.325.853
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10.001.630.483	33.154.325.853
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	263	838


Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc


Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae


Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		14.502.312.665	41.779.633.963
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		22.825.561.905	21.304.584.169
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng		(6.577.312.015)	1.601.812.372
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.040.518.960)	968.322.441
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.644.377.275)	(8.832.793.438)
06	Chi phí lãi vay	26	4.670.028.922	8.309.469.719
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.735.695.242	65.131.029.226
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		38.628.915.381	(26.784.772.069)
10	Tăng hàng tồn kho		(25.245.363.589)	(36.824.977.597)
11	Giảm các khoản phải trả		(21.978.371.678)	(3.732.084.595)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(9.024.859.317)	2.609.808.041
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.857.574.243)	(8.330.280.003)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(17.111.275.411)	(14.803.222.577)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(1.249.639.134)	(11.225.649.588)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(23.102.472.749)	(33.960.149.162)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(7.099.850.188)	(18.314.383.310)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	181.601.099
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(391.371.000.000)	(57.820.826.666)
24	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		372.548.500.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.076.194.796	9.563.324.900
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(12.846.155.392)	(66.390.283.977)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		130.603.511.541	131.391.607.916
34	Tiền trả nợ gốc vay		(70.947.571.669)	(46.804.639.635)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính		-	(25.728.214)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(38.009.284.250)	(39.778.676.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21.646.655.622	44.782.563.317
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.301.972.519)	(55.567.869.822)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		64.671.862.409	131.586.803.113
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(272.086.014)	(545.693.775)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	50.097.803.876	75.473.239.516

Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae

Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 19 được cấp ngày 7 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, bông, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.499 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.599 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18 104 Gil Samsung-ro, Kangnam Gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng của diện tích đất nhà máy đã thuê tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6-16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 năm
Chi phí hoàn trả mặt bằng	10 năm
Tên miền	20 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty và công ty con sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty con

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã thuê để xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai để trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của công ty con ở nước ngoài

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của công ty con ở nước ngoài cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Giá trị vốn đầu tư vào công ty con tại ngày góp vốn thành lập được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại góp vốn;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày góp vốn thành lập công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá +/- 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty và công ty con nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con đạt hiệu quả cao nhất.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm dệt may. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con dựa theo địa điểm của tài sản.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	265.794.975	1.655.082.090
Tiền gửi ngân hàng	39.040.008.901	45.616.780.319
Các khoản tương đương tiền (*)	10.792.000.000	17.400.000.000
	<u>50.097.803.876</u>	<u>64.671.862.409</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 5,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất 5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	465.701.000.000	465.701.000.000	452.548.500.000	452.548.500.000
	465.701.000.000	465.701.000.000	452.548.500.000	452.548.500.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Everpia Cambodia	10.679.225.063	10.077.275.617
Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam	6.160.997.936	5.714.641.335
Công ty TNHH Global Garment Sourcing	3.643.002.007	1.077.839.640
Công ty TNHH Hòa Bình	2.554.735.851	4.554.735.851
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Xuân Khiếu	1.695.561.124	5.542.156.405
Doanh nghiệp Tư nhân Lan Phát Đạt	334.862.422	3.947.203.796
Công ty TNHH Petit Elin	321.577.536	17.167.570.420
Ông Hoàng Thanh Vân	23.942.188	3.728.085.206
Công ty TCK Textiles Korea Inc	-	9.554.393.020
Công ty TNHH The Garden	-	4.526.516.768
Các khoản phải thu khách hàng khác	155.445.599.361	161.921.120.658
	180.859.503.488	227.811.538.716
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(23.054.764.325)	(22.763.610.516)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Jiangsu Goldsun Textile Trade	6.003.143.438	253.240.320
Công ty TNHH Zhejiang Yuehe Industry	3.424.448.736	-
Công ty Cổ phần Thương Mại V.F.B	2.976.000.000	-
Nguyễn Hoài Thanh	-	4.000.000.000
Công ty thiết kế ZIOVI	-	3.837.900.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	-	2.576.974.638
Trả trước cho các đối tượng khác	14.478.037.734	14.774.745.944
	26.881.629.908	25.442.860.902
Dự phòng trả trước cho người bán	(696.080.000)	(696.080.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.630.179.185	11.336.798.621
Lãi tiền gửi	11.581.797.808	8.013.615.329
Tạm ứng cho nhân viên	1.634.057.531	933.530.414
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	408.564.138	408.564.138
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1.168.241.076	1.168.513.803
Phải thu ngắn hạn khác	2.167.970.784	122.188.573
	<u>28.590.810.522</u>	<u>21.983.210.878</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(12.008.364.047)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.685.671.675	2.773.323.158
Cho thuê máy móc	893.491.200	893.491.200
Cho vay xơ	252.051.882	252.051.882
Phải thu nhân viên	98.599.640	98.599.640
Phải thu dài hạn khác	80.745.953	497.639.893
	<u>4.010.560.350</u>	<u>4.515.105.773</u>
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(1.324.888.675)	(1.324.888.675)

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty TNHH Everpia Cambodia	10.679.225.063	755.134.237	10.233.915.802	309.824.975
Các khoản phải thu khác	68.854.138.117	42.249.503.326	57.333.230.244	30.464.377.833
	<u>79.533.363.180</u>	<u>43.004.637.563</u>	<u>67.567.146.046</u>	<u>30.774.202.808</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.970.848.967	-	6.121.493.812	-
Nguyên liệu, vật liệu	228.631.417.076	(4.432.673.110)	225.633.236.231	(9.252.711.215)
Thành phẩm	200.943.809.927	(4.019.852.755)	182.410.082.542	(6.835.519.174)
Hàng hóa	5.640.433.740	-	2.776.333.536	-
	442.186.509.710	(8.452.525.865)	416.941.146.121	(16.088.230.389)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	16.088.230.389	10.758.674.761
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.748.416.404	942.636.343
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.384.120.928)	-
Số cuối kỳ	8.452.525.865	11.701.311.104

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	196.826.549.412	296.508.402.684	13.909.759.696	44.524.168.028	19.563.193.658	571.332.073.478
Mua trong kỳ	-	5.239.846.094	1.500.000.000	833.730.364	220.598.182	7.794.174.640
Phân loại lại	-	885.227.456	-	-	(885.227.456)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	196.826.549.412	302.633.476.234	15.409.759.696	45.357.898.392	18.898.564.384	579.126.248.118
Trong đó:						
Đã khấu hao hết						
Tài sản sử dụng để thế chấp cho khoản vay và trái phiếu (Thuyết minh số 19.1, 19.2, 19.3 và 20)	20.703.762.726	83.904.635.725	7.561.915.994	5.803.083.677	3.926.370.526	121.899.768.648
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	70.561.962.596	186.065.585.908	12.855.992.795	21.636.637.543	14.417.282.470	305.537.461.312
Khấu hao trong kỳ	7.080.356.863	11.587.836.058	217.469.888	1.970.959.815	859.321.889	21.715.944.513
Phân loại lại	-	706.427.021	-	-	(706.427.021)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	77.642.319.459	198.359.848.987	13.073.462.683	23.607.597.358	14.570.177.338	327.253.405.825
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	126.264.586.816	110.442.816.776	1.053.766.901	22.887.530.485	5.145.911.188	265.794.612.166
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	119.184.229.953	104.273.627.247	2.336.297.013	21.750.301.034	4.328.387.046	251.872.842.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	24.566.385.000	7.831.500.000	7.463.284.189	1.491.631.995	41.352.801.184
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	(58.806.281)	(58.806.281)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	24.566.385.000	7.831.500.000	7.463.284.189	1.432.825.714	41.293.994.903
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	7.831.500.000	266.973.710	686.893.687	8.785.367.397
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	18.649.057.064	7.831.500.000	6.049.784.108	686.893.687	33.217.234.859
Hao mòn trong kỳ	702.447.762	-	407.169.630	-	1.109.617.392
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	19.351.504.826	7.831.500.000	6.456.953.738	686.893.687	34.326.852.251
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.917.327.936	-	1.413.500.081	804.738.308	8.135.566.325
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.214.880.174	-	1.006.330.451	745.932.027	6.967.142.652

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	11.590.390.000	(11.590.390.000)		11.590.390.000	(11.590.390.000)	
	11.590.390.000	(11.590.390.000)		11.590.390.000	(11.590.390.000)	

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Công ty Cổ phần Texpia	44%	44%		44%	44%	
	44%	44%		44%	44%	

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã thực hiện mua lại tài sản, nợ phải trả từ Công ty Cổ phần Texpia đồng thời tiếp nhận quyền kinh doanh, hệ thống phân phối hiện có đối với mảng kinh doanh khăn Micro fiber. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đang quá trình tham vấn các cơ quan quản lý nhà nước về trình tự và thủ tục chuyển nhượng hoàn toàn dự án sản xuất khăn và vải may khăn cho Công ty cổ phần Everpia (thực hiện theo Luật Đầu tư) trước khi thực hiện các thủ tục giải thể theo Luật Doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty Cổ phần Texpia vẫn là công ty liên kết của Công ty với số vốn góp từ Công ty là 44% vốn điều lệ. Vì vậy, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (*)	2.638.200.000	2.638.200.000
Công ty Kalon Investment Asset (**)	5.670.000.000	-
	8.308.200.000	2.638.200.000

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu, và với giá trị là 2.638.200.000 đồng.

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Kalon Investment Asset với số lượng cổ phiếu là 30.000 cổ phiếu, và với giá trị là 300.000.000 Won.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2.751.689.079	330.000.000
Phí quảng cáo	1.277.367.457	6.985.919.358
Bảo hiểm cháy nổ	537.365.991	572.741.238
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	79.789.486	533.150.507
Khác	1.925.538.334	2.039.491.208
	6.571.750.347	10.461.302.311
Dài hạn		
Tiền nội thất showroom	9.786.548.188	5.772.213.179
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.997.324.416	-
Tiền thuê mặt bằng (**)	6.665.356.250	6.802.315.625
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	4.813.414.573	3.317.136.477
Thiết bị quản lý văn phòng	133.425.255	41.837.706
Khác	521.845.586	1.111.837.706
	29.917.914.268	17.003.502.987

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất tại Nha Trang trong vòng 50 năm kể từ năm 2019 để làm mặt bằng kinh doanh, văn phòng.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH SL	8.017.364.879	8.017.364.879	5.697.835.909	5.697.835.909
- Tập đoàn BCH	1.805.704.130	1.805.704.130	1.805.704.130	1.805.704.130
- Công ty TNHH Quốc tế EP	-	-	186.752.809	186.752.809
- Phải trả đối tượng khác	59.441.566.017	59.441.566.017	66.395.096.396	66.395.096.396
	69.264.635.026	69.264.635.026	74.085.389.244	74.085.389.244

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Petit Elin	2.486.363.884	5.505.524.850
Bà Sung Hee Nam	2.200.000.000	-
Ông Bùi Minh Khương	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam	-	1.491.800.139
Các đối tượng khác	5.834.418.795	12.406.085.998
	10.520.782.679	21.403.410.987

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.653.776.498	6.600.217.476	11.010.048.173	243.945.801
Thuế xuất và nhập khẩu	99.811.732	305.098.106	305.098.106	99.811.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	16.770.530.210	2.594.187.672	17.111.275.411	2.253.442.471
Thuế thu nhập cá nhân	1.174.227.065	7.513.000.021	7.099.369.458	1.587.857.628
Các loại thuế khác	382.102.839	191.233.916	536.733.454	36.603.301
	23.080.448.344	17.203.737.191	36.062.524.602	4.221.660.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí quảng cáo	1.259.520.191	425.933.240
Chi phí xuất nhập khẩu	817.214.624	510.000.000
Chi phí hoa hồng	706.907.394	647.917.582
Chi phí thuê nhà	665.000.000	607.340.194
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	408.181.812	366.181.812
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	724.820.111	755.147.274
	<u>4.581.644.132</u>	<u>3.312.520.102</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	3.629.328.496	3.816.873.817
Phải trả coupon	258.068.181	17.272.727
Bảo hiểm xã hội	277.572.712	122.556.446
Kinh phí công đoàn	532.887.576	220.617.848
Phải trả ngắn hạn khác	2.356.213.460	2.250.057.373
	<u>7.054.070.425</u>	<u>6.427.378.211</u>
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.732.876.227	12.709.150.558
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	2.762.996.314	2.762.996.314
Phải trả dài hạn khác	116.818.000	1.817.933.539
	<u>18.612.690.541</u>	<u>17.290.080.411</u>

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Thay đổi trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	52.299.287.693	52.299.287.693	130.603.511.541	(59.598.948.012)	357.673.698	123.661.524.920	123.661.524.920	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	16.802.556.969	16.802.556.969	7.431.582.497	(11.348.623.657)	36.789.245	12.922.305.054	12.922.305.054	
	69.101.844.662	69.101.844.662	138.035.094.038	(70.947.571.669)	394.462.943	136.583.829.974	136.583.829.974	
Vay dài hạn								
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 19.3)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	13.516.165.091	13.516.165.091	-	(7.431.582.497)	21.107.665	6.105.690.259	6.105.690.259	
	113.516.165.091	113.516.165.091	-	(7.431.582.497)	21.107.665	106.105.690.259	106.105.690.259	
	182.618.009.753	182.618.009.753	138.035.094.038	(78.379.154.166)	415.570.608	242.689.520.233	242.689.520.233	

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	734.124.000	USD 31.440	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 25 tháng 7 năm 2019	3,6%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.426.124.600	USD 61.076	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 18 tháng 8 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.320.509.048	USD 56.552,85	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 5 tháng 10 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	784.093.000	USD 33.580	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 22 tháng 10 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	7.530.680.955	VND 7.530.680.955	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 3 tháng 9 năm 2019	6,5%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa và Thư bảo lãnh từ Ông Lee Jae Eun- Chủ tịch Công ty

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	8.112.468.175	VND 8.112.468.175	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 7 tháng 10 năm 2019	6,5%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa và Thụ bảo lãnh từ Ông Lee Jae Eun- Chủ tịch Công ty
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	10.368.542.517	VND 10.368.542.517	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 6 tháng 11 năm 2019	6,4%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa và Thụ bảo lãnh từ Ông Lee Jae Eun- Chủ tịch Công ty
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	9.853.357.162	VND 9.853.357.162	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 7 tháng 12 năm 2019	6,5%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa và Thụ bảo lãnh từ Ông Lee Jae Eun- Chủ tịch Công ty
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	7.740.053.330	USD 331.479,8	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 25 tháng 7 năm 2019	3,6%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	7.771.682.306	USD 332.834,36	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 18 tháng 8 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.353.580.587	USD 57.969,19	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 20 tháng 8 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.772.922.712	USD 118.754,72	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 12 tháng 9 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.235.261.700	USD 52.902	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 18 tháng 9 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.503.329.450	USD 107.208,97	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 23 tháng 9 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.124.155.047	USD 133.796,79	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	3,6%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.882.546.116	USD 80.622,96	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	4.738.280.775	USD 202.924,23	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 6 tháng 10 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.004.058.873	USD 43.000,38	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 20 tháng 10 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	9.146.551.088	USD 391.715,25	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 23 tháng 10 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	819.515.884	USD 35.097,04	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.440.110.668	USD 147.328,08	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 12 tháng 11 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	18.855.764.557	USD 807.527,39	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 25 tháng 11 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	5.266.632.195	USD 225.551,7	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 3 tháng 12 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi suất/năm	Lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	VND 11.877.180.175 USD 508.658,68	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 22 tháng 12 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
	123.661.524.920			

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi suất/năm	Lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	VND 12.084.715.873 USD 517.546.75	Gốc vay được trả trong vòng 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Gốc vay được trả hàng quý. Hạn trả gốc cuối cùng là 28 tháng 7 năm 2022. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng.	4,81- 5,05%	Máy móc thiết bị được tài trợ bao gồm hệ thống cần trục và hệ thống cung cấp điện; nhà xưởng, văn phòng và công trình liên quan được tài trợ; tài sản cố định trên đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai.
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	6.943.279.440 VND 6,943,279,440	Gốc vay được trả trong vòng 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Gốc vay được trả hàng quý. Hạn trả gốc cuối cùng là 30 tháng 11 năm 2021. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng.	7-7,05%	Máy móc thiết bị được tài trợ bao gồm hệ thống cần trục và hệ thống cung cấp điện; nhà xưởng, văn phòng và công trình liên quan được tài trợ; tài sản cố định trên đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai.
Trong đó:	19.027.995.313			
Vay dài hạn đến hạn trả	12.922.305.054			
Vay dài hạn	6.105.690.259			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

19.3 Trái phiếu phát hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	100.000.000.000	8,1%	Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022	100.000.000.000	8,1%	Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022
	100.000.000.000			100.000.000.000		

Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2017/EVE-BVB giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, vào ngày 25 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá gốc là 150 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy Hưng Yên tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- ▶ Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hà Nội và tại nhà máy Hưng Yên;
- ▶ Tài sản cố định khác từ phương án phát hành trái phiếu năm 2017.

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 10.100.000 đô la Mỹ được phát hành vào ngày 6 tháng 9 năm 2018 ("Ngày phát hành") với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và có lãi suất 1%/năm.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được hoán đổi) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành, bắt đầu sau một năm kể từ Ngày phát hành cho đến 1 tháng trước ngày đáo hạn. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: USD

	Thay đổi trong kỳ				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Phát hành thêm	Đã chuyển thành cổ phiếu	Đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá trị	10.100.000	-	-	-	10.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	234.774.500.000	-
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	-	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	234.774.500.000	-
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	-	-
Số đầu năm	-	-
Số phân bổ tăng trong năm	354.358.500	-
Số cuối năm	354.358.500	-
Cộng: Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	706.141.500	-
Điều chỉnh khác	(2.952.987.500)	-
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	232.882.012.500	-

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần				Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018										
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	419.797.730.000	203.072.724.247	(49.000.000.000)	12.968.739.200	268.875.989	329.414.215.460	916.522.284.896			
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	33.154.325.853	33.154.325.853			
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2.509.555.053	-	(2.509.555.053)				
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(39.778.676.750)	(39.778.676.750)			
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	-	(11.138.741.072)	(1.104.177.110)	-	(1.104.177.110)			
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(11.138.741.072)			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	419.797.730.000	203.072.724.247	(49.000.000.000)	4.339.553.181	(835.301.121)	320.280.309.510	897.655.015.817			
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019										
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	329.683.203	(1.490.120.168)	363.275.145.562	908.985.162.844			
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10.001.630.483	10.001.630.483			
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	3.810.619.732	-	(3.810.619.732)				
- Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(38.009.284.250)	(38.009.284.250)			
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	-	(1.249.639.134)	(1.279.062.038)	-	(1.279.062.038)			
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.249.639.134)			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	2.890.663.801	(2.769.182.206)	331.456.872.063	878.448.807.905			

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2019/NQ ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2018 theo tỷ lệ 10% mệnh giá (1.000 VND/1 cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247
Cổ phiếu quỹ	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
	<u>546.870.454.247</u>	<u>546.870.454.247</u>	<u>546.870.454.247</u>	<u>546.870.454.247</u>

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000
Số cuối kỳ	<u>419.797.730.000</u>	<u>419.797.730.000</u>

21.4 Cổ tức

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2018: 1.000 VND/cổ phiếu (2017: 1.000 VND/cổ phiếu)	38.009.284.250	39.778.676.750
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(3.931.800)	(3.931.800)
Cổ phiếu phổ thông	(3.931.800)	(3.931.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38.047.973	38.047.973
Cổ phiếu phổ thông	38.047.973	38.047.973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

21.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ2019/NQ ngày 19 tháng 4 năm 2019 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty và công ty con nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con đạt hiệu quả cao nhất.

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30.160.675.690	30.160.675.690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	(30.160.675.690)	(30.160.675.690)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	429.128,08	671.508
- Euro (EUR)	183.248,83	146.406,10
- Won Hàn Quốc (KRW)	6.125.294,00	394.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng doanh thu	430.375.909.903	503.393.943.598
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	212.714.692.664	256.178.887.479
Doanh thu thành phẩm bông	143.579.689.668	149.352.630.649
Doanh thu bán khăn	34.255.304.238	39.973.426.516
Doanh thu chăn bông	24.382.114.843	31.383.263.743
Doanh thu bán hàng hóa khác	14.942.142.977	25.687.029.123
Doanh thu bán phế liệu	501.965.513	818.706.088
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	(1.295.435.332)
Hàng bán bị trả lại	(2.281.060.154)	-
Doanh thu thuần	428.094.849.749	502.098.508.266
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	210.433.632.510	254.883.452.147
Doanh thu thành phẩm bông	143.579.689.668	149.352.630.649
Doanh thu bán khăn	34.255.304.238	39.973.426.516
Doanh thu chăn bông	24.382.114.843	31.383.263.743
Doanh thu bán hàng hóa khác	14.942.142.977	25.687.029.123
Doanh thu bán phế liệu	501.965.513	818.706.088
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên khác	428.094.849.749	502.098.508.266

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.437.977.275	8.458.253.340
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.099.626.197	3.939.745.328
Cổ tức, lợi nhuận được chia	206.400.000	206.400.000
Doanh thu tài chính khác	1.853.785	7.020.780
	19.745.857.257	12.611.419.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	158.160.739.620	191.438.237.724
Giá vốn thành phẩm bông	73.003.529.412	80.780.419.698
Giá vốn thành phẩm khăn	30.640.921.627	31.741.545.587
Giá vốn chần bông	20.196.917.900	22.214.037.468
Giá vốn bán hàng hóa khác	9.373.007.033	14.986.417.637
	<u>291.375.115.592</u>	<u>341.160.658.114</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	38.213.103.793	29.120.951.251
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.063.740.054	17.641.515.070
- Chi phí quảng cáo	12.694.442.171	12.375.269.054
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.182.366.034	1.022.471.781
- Chi phí khác	11.182.621.126	12.866.498.705
	<u>85.336.273.178</u>	<u>73.026.705.861</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	30.913.568.513	31.572.176.227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.189.878.505	8.256.824.412
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.545.490.116	5.053.031.214
- Chi phí khác	3.714.276.969	4.430.787.267
	<u>47.363.214.103</u>	<u>49.312.819.120</u>

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	4.670.028.922	8.309.469.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.117.133.720	1.941.854.091
	<u>8.787.162.642</u>	<u>10.251.323.810</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác		
Thu từ bán thẻ golf	-	595.525.000
Các khoản khác	99.169.493	244.878.065
	99.169.493	840.403.065
Chi phí khác		
Đền bù hàng lỗi	508.135.447	-
Chi phí khác	67.662.872	19.189.911
	575.798.319	19.189.911
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(476.628.826)	821.213.154

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.404.776.448	314.763.184.432
Chi phí nhân công	119.259.996.063	108.847.798.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.200.316.429	30.562.841.239
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	22.825.561.905	21.304.584.169
Chi phí khác	16.917.679.413	23.229.750.370
	442.608.330.258	498.708.158.482

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty Cổ phần Everpia Korea có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của nước sở tại bằng 10% lợi nhuận thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.594.187.672	2.842.617.259
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.906.494.510	5.782.690.851
	<u>4.500.682.182</u>	<u>8.625.308.110</u>

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	14.502.312.665	41.779.633.963
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.900.462.533	8.355.926.793
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	545.432.726	308.484.557
Lỗ của công ty con	267.778.970	2.176.760
Chênh lệch thuế suất thuế TNDN của công ty con	267.778.970	-
Điều chỉnh khác	560.508.983	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(41.280.000)	(41.280.000)
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	<u>4.500.682.182</u>	<u>8.625.308.110</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu chưa thực hiện	1.780.909	3.454.545	(1.673.636)	(104.814.091)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.690.505.173	3.217.646.078	(1.527.140.905)	188.527.269
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.180.419.968	11.233.263.492	(52.843.524)	(5.975.724.852)
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.695.111.326	2.541.830.112	153.281.214	(236.647)
Điều chỉnh khác	1.358.131.486	560.508.983	(621.035.563)	123.364.137
Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng	193.409.741	165.779.778	27.629.963	55.259.926
	17.119.358.603	17.722.482.988	(2.021.782.451)	(5.713.624.258)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền	(528.029.384)	(643.317.325)	115.287.941	(69.066.593)
	(528.029.384)	(643.317.325)	115.287.941	(69.066.593)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	16.591.329.219	17.079.165.663		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(1.906.494.510)	(5.782.690.851)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng	10.539.350.306	10.580.569.588

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.001.630.483	33.154.325.853
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>10.001.630.483</u>	<u>33.154.325.853</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.047.973	39.547.973
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>38.047.973</u>	<u>39.547.973</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	263	838
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	263	838

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG VÀ CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	12.308.738.420	5.897.179.200
Từ 1 đến 5 năm	30.059.964.324	15.881.372.727
	42.368.702.744	21.778.551.927


Trong năm 2018, Công ty đã nhận được Công văn số 2180/TCT-CS ngày 4 tháng 6 năm 2018 của Tổng cục Thuế gửi Cục thuế thành phố Hà Nội hướng dẫn trả lời Công ty về việc trích lập dự phòng khoản đầu tư ra nước ngoài. Theo đó, khoản dự phòng đã trích lập trong các năm trước với tổng số tiền là 10.444.000.000 VND đối với khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Everpia Campuchia (công ty con của Công ty tại Campuchia cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2017) không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Sau đó, Công ty đã gửi các công văn đến Cục thuế thành phố Hà Nội và Bộ Tài chính để yêu cầu làm rõ cách xử lý cho khoản dự phòng nói trên trong bối cảnh khoản đầu tư ra nước ngoài đã được thanh lý trong năm 2017. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được hướng dẫn của các cơ quan quản lý về vấn đề này.

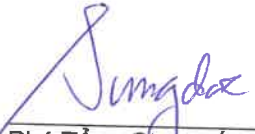
33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN


Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm, bông và khăn. Doanh thu các sản phẩm từ chăn, ga, gối, nệm, bông và khăn chiếm tỷ trọng 99,82% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

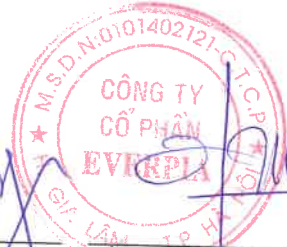
34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.


 Người lập biểu
 Nguyễn Bảo Ngọc


 Phó Tổng Giám đốc
 Phụ trách Tài chính
 Yu Sung Dae


 Tổng Giám đốc
 Lee Jae Eun



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2019